

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/03/2020**

**Mã cổ phiếu: FCN**

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2020	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>4.559.103.001.031</b>	<b>4.501.536.433.610</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>165.167.271.134</b>	<b>236.464.914.224</b>
1. Tiền	111		156.752.271.134	199.349.914.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.415.000.000	37.115.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>55.858.671.885</b>	<b>55.857.294.488</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.858.671.885	55.857.294.488
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.332.075.710.369</b>	<b>3.363.084.117.318</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.465.992.447.172	2.571.166.310.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.757.174.741	107.268.651.323
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		58.901.468.330	96.019.104.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	682.506.965.237	590.712.396.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>811.775.624.523</b>	<b>675.398.883.653</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	811.775.624.523	675.398.883.653
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>194.225.723.120</b>	<b>170.731.223.927</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.383.814.196	7.766.362.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	17.800.467.237	5.185.783.107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	1.283.481.687	22.118.076
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		162.757.960.000	157.756.960.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.106.446.723.388</b>	<b>1.145.924.226.816</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.203.573.293</b>	<b>31.121.859.445</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.444.876.872	1.539.600.025
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	8.758.696.421	29.582.259.420
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>638.377.757.071</b>	<b>678.215.037.558</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	437.466.924.625	479.521.798.266
- Nguyên giá	222		791.073.715.857	817.812.478.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.606.791.232)	(338.290.680.376)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	144.098.987.716	140.525.224.657
- Nguyên giá	225		169.246.486.689	170.259.119.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.147.498.973)	(29.733.894.727)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	56.811.844.730	58.168.014.635
- Nguyên giá	228		71.997.793.875	71.985.003.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.185.949.145)	(13.816.988.453)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.721.882.825</b>	<b>53.683.189.093</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	72.721.882.825	53.683.189.093
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>307.757.816.009</b>	<b>310.757.816.009</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		186.677.242.500	186.677.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.880.573.509	123.880.573.509
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>74.611.616.934</b>	<b>71.372.247.455</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		74.127.807.629	71.099.260.530
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		410.724.300	272.986.925
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	73.085.005	-
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>774.077.256</b>	<b>774.077.256</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.665.549.724.419</b>	<b>5.647.460.660.426</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2020	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.204.774.110.280</b>	<b>3.191.627.752.927</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.831.133.673.531</b>	<b>2.803.785.441.878</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		708.213.501.246	845.542.070.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.463.173.474	126.748.638.075
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	117.494.268.831	122.546.531.869
4. Phải trả người lao động	314		19.650.605.509	12.655.087.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	939.786.385.946	827.890.659.668
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	102.274.842.373	108.837.558.195
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	780.695.715.756	753.922.420.538
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.555.180.396	5.642.475.004
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>373.640.436.749</b>	<b>387.842.311.049</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.081.330.933	3.126.774.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	365.424.632.582	379.581.062.855
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.134.473.234	5.134.473.234
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>2.460.775.614.138</b>	<b>2.455.832.907.499</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.15	<b>2.211.867.925.203</b>	<b>2.200.002.906.250</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	418.206.069.395
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		289.167.297.650	285.327.260.365
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		455.700.870	335.827.353
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.649.927.288	300.744.819.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			296.209.224.231	100.165.380.088
- LNST chưa phân phối kỳ này			12.440.703.057	200.579.439.049
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>III- Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>248.907.688.935</b>	<b>255.830.001.249</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>5.665.549.724.419</b> ✓	<b>5.647.460.660.426</b>

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiêın

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Văn Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	429.578.825.073	490.646.848.859	429.578.825.073	490.646.848.859
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.785.922.041		1.785.922.041	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		427.792.903.032	490.646.848.859	427.792.903.032	490.646.848.859
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	346.998.552.531	397.695.359.529	346.998.552.531	397.695.359.529
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		80.794.350.500	92.951.489.330	80.794.350.500	92.951.489.330
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	4.189.591.714	1.605.782.123	4.189.591.714	1.605.782.123
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	16.619.910.257	15.580.434.289	16.619.910.257	15.580.434.289
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.713.615.646	15.459.395.699	15.713.615.646	15.459.395.699
8.	Chi phí bán hàng	24		4.444.396.665	2.878.746.087	4.444.396.665	2.878.746.087
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.538.798.580	33.456.858.545	40.538.798.580	33.456.858.545
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		23.380.836.712	42.641.232.532	23.380.836.712	42.641.232.532
11.	Thu nhập khác	31	5.20	21.968.854.472	38.759.187.497	21.968.854.472	38.759.187.497
12.	Chi phí khác	32	5.21	23.138.739.442	44.198.018.973	23.138.739.442	44.198.018.973
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.169.884.970)	(5.438.831.476)	(1.169.884.970)	(5.438.831.476)
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	0
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		22.210.951.742	37.202.401.056	22.210.951.742	37.202.401.056
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	7.080.836.016	7.914.611.207	7.080.836.016	7.914.611.207
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.130.115.726	29.287.789.849	15.130.115.726	29.287.789.849
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.689.412.669	1.078.725.298	2.689.412.669	1.078.725.298
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		12.440.703.057	28.209.064.551	12.440.703.057	28.209.064.551
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	104	299	104	299

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Họ và tên: Nguyễn Văn Thành  
Ngày ký: 29 tháng 04 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.210.951.742	37.202.401.056
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	30.401.212.933	16.801.350.155
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	3.940.047.154
- Chi phí lãi vay	06	15.713.615.646	15.459.395.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.325.780.321	73.403.194.064
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	106.508.903.309	105.948.794.438
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(136.376.740.870)	(125.163.288.433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.187.214.582	(32.044.575.033)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.645.998.551)	(2.524.722.570)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.713.615.646)	(15.459.395.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.472.720.501)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13.221.964.617
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.220.321.216)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.592.501.429</b>	<b>17.381.971.384</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(89.623.729.624)	(59.558.784.565)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	34.731.416.276
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.749.900.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.241.311.112)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.116.720.160	1.507.724.791
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(85.507.009.464)</b>	<b>(54.310.854.610)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	406.238.100.299	274.710.241.106
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(377.182.366.760)	(260.170.809.238)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(16.438.868.594)	(7.304.715.557)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>12.616.864.945</b>	<b>7.234.716.311</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/03/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(71.297.643.090)	(29.694.166.915)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	236.464.914.224 ✓	192.527.689.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	165.167.271.134 ✓	162.833.522.558

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Ngày 29 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Văn Thanh

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty Cổ phần FECON** (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất là lần thứ 30 ngày 17 tháng 10 năm 2019.

**Các Công ty con được hợp nhất gồm:**

- **Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON** tiền thân là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 12 tháng 02 năm 2018 – Mã số doanh nghiệp: 0104197826. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON là **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** (hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An).
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- **Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- **Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là **Công ty TNHH Một thành viên thi công đường bộ FCI**.
- **Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê** tiền thân là Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20 tháng 04 năm 2018.
- **Công ty Cổ phần FECON South** được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Vốn điều lệ: 52.800.000.000 VND (Bằng Chữ: Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng). Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- **Công ty Cổ phần Năng lượng FECON** tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/03/2018.
- **Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW** được thành lập tại Myanmar năm 2016 trong đó Công ty Cổ phần FECON có tỷ lệ sở hữu 60%.
- **Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng** hoạt động tại Thanh Hóa do Công ty Cổ phần FECON chiếm tỷ lệ sở hữu 64%.
- Quý III/2019, Công ty cổ phần FECON còn hợp nhất các công ty mới thành lập bao gồm: **Công ty CP Thi công cọc FECON số 1, Công ty CP Kết cấu ngầm và cọc khoan FECON, Công ty CP Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON; Công ty Cổ phần FECON Trung Chính.**

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

**Hoạt động chính của Công ty: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

#### **Công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

#### **Thuê tài sản**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một

khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

***Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng Xây dựng**

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	86.040.696.709	64.219.032.806
Tiền gửi Ngân hàng	70.711.574.425	135.130.881.418
Các khoản tương đương tiền	8.415.000.000	37.115.000.000
<b>Tổng</b>	<b>165.167.271.134</b>	<b>236.464.914.224</b>

#### 5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	412.105.688.848	358.312.976.350
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.459.433.457	7.134.110.070
Phải thu khác	267.941.842.932	225.265.309.619
<b>Tổng</b>	<b>682.506.965.237</b>	<b>590.712.396.039</b>

#### 5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.888.295.480	24.361.536.562
Công cụ, dụng cụ	1.258.211.468	1.466.492.294
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	735.416.441.260	604.970.493.527
Thành phẩm	12.020.729.195	14.900.451.648
Hàng hoá	36.191.947.120	29.420.141.117
Hàng gửi đi bán	-	279.768.505
<b>Tổng</b>	<b>811.775.624.523</b>	<b>675.398.883.653</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	9.225.538	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	48.981.593	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17.820.720.178	5.207.901.183
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	1.205.021.615	
<b>Tổng</b>	<b>19.083.948.924</b>	<b>5.207.901.183</b>

**5.5 Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	8.758.696.421	29.582.259.420
<b>Tổng</b>	<b>8.758.696.421</b>	<b>29.582.259.420</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN/HN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	79.938.441.241	662.426.503.363	39.014.826.848	3.002.753.407	33.429.953.783	817.812.478.642
Tăng trong kỳ	-	21.912.154.546	991.340.000	-	165.000.000	23.068.494.546
Mua trong kỳ	-	21.912.154.546	991.340.000	-	165.000.000	23.068.494.546
Giảm trong kỳ	-	39.506.260.395	323.323.636	-	10.079.673.300	49.807.257.331
Thanh lý, nhượng bán	-	27.393.922.740	323.323.636	-	10.079.673.300	37.694.919.676
Giảm khác	-	12.112.337.655	-	-	-	12.112.337.655
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>79.938.441.241</b>	<b>644.832.397.514</b>	<b>39.682.843.212</b>	<b>3.002.753.407</b>	<b>23.515.280.483</b>	<b>791.073.715.857</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	13.301.928.350	285.218.380.025	23.108.052.255	2.955.079.946	13.707.239.800	338.290.680.376
Tăng trong kỳ	65.573.623	20.204.981.053	804.687.043	5.741.785	3.471.231.281	24.552.214.785
Khấu hao trong kỳ	65.573.623	19.928.913.365	804.687.043	5.741.785	3.471.231.281	24.276.147.097
Tăng khác	-	276.067.688	-	-	-	276.067.688
Giảm trong kỳ	-	6.849.170.134	208.757.818	-	2.178.175.977	9.236.103.929
Thanh lý, nhượng bán	-	6.849.170.134	208.757.818	-	2.178.175.977	9.236.103.929
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>13.367.501.973</b>	<b>298.574.190.944</b>	<b>23.703.981.480</b>	<b>2.960.821.731</b>	<b>15.000.295.104</b>	<b>353.606.791.232</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2020	66.636.512.891	377.208.123.338	15.906.774.593	47.673.461	19.722.713.983	479.521.798.266
Tại 31/03/2020	66.570.939.268	346.258.206.570	15.978.861.732	41.931.676	8.514.985.379	437.466.924.625

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	167.950.376.186	2.308.743.198	170.259.119.384
Tăng trong kỳ	20.500.067.305	-	20.500.067.305
Thuê tài chính trong kỳ	20.500.067.305	-	20.500.067.305
Giảm trong kỳ	21.512.700.000	-	21.512.700.000
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	21.512.700.000	-	21.512.700.000
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>166.937.743.491</b>	<b>2.308.743.198</b>	<b>169.246.486.689</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	29.476.230.882	257.663.845	29.733.894.727
Tăng trong kỳ	5.030.014.411	-	5.030.014.411
Khấu hao trong kỳ	5.030.014.411	-	5.030.014.411
Giảm trong kỳ	9.616.410.165	-	9.616.410.165
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	9.616.410.165	-	9.616.410.165
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>24.889.835.128</b>	<b>257.663.845</b>	<b>25.147.498.973</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2020	138.474.145.304	2.051.079.353	140.525.224.657
Tại 31/03/2020	142.047.908.363	2.051.079.353	144.098.987.716



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền Khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	29.665.828.403	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.985.003.088
Tăng trong kỳ	12.790.787	-	-	-	-	12.790.787
Mua trong kỳ	12.790.787	-	-	-	-	12.790.787
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	<u>29.678.619.190</u>	<u>13.195.889.771</u>	<u>241.800.000</u>	<u>27.956.367.657</u>	<u>925.117.257</u>	<u>71.997.793.875</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	1.818.812.800	4.402.487.460	22.689.452	7.128.038.320	444.960.421	13.816.988.453
Tăng trong kỳ	139.837.092	-	17.056.172	943.720.985	285.402.615	1.368.960.692
Khấu hao trong kỳ	139.837.092	-	8.528.086	943.720.985	11.493.348	1.095.051.425
Tăng khác	-	-	-	-	273.909.267	273.909.267
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	<u>1.958.649.892</u>	<u>4.402.487.460</u>	<u>39.745.624</u>	<u>8.071.759.305</u>	<u>730.363.036</u>	<u>15.185.949.145</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2020	<u>27.847.015.603</u>	<u>8.793.402.311</u>	<u>202.054.376</u>	<u>20.828.329.337</u>	<u>480.156.836</u>	<u>58.168.014.635</u>
Tại 31/03/2020	<u>27.719.969.298</u>	<u>8.793.402.311</u>	<u>219.110.548</u>	<u>19.884.608.352</u>	<u>194.754.221</u>	<u>56.811.844.730</u>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.721.882.825	53.683.189.093
<b>Tổng</b>	<u>72.721.882.825</u>	<u>53.683.189.093</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

## 5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	780.695.715.756	753.922.420.538
Vay khác		-
<b>Tổng</b>	<b>780.695.715.756</b>	<b>753.922.420.538</b>

## 5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	62.507.135.137	66.994.171.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.053.028.014	47.525.748.515
Thuế thu nhập cá nhân	2.900.654.029	2.224.727.158
Các loại thuế khác	9.033.451.651	5.801.884.602
<b>Tổng</b>	<b>117.494.268.831</b>	<b>122.546.531.869</b>

## 5.12 Chi phí phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trích trước, phải trả	939.786.385.946	827.890.659.668
<b>Tổng</b>	<b>939.786.385.946</b>	<b>827.890.659.668</b>

## 5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	790.168.985	856.844.549
Bảo hiểm xã hội	1.268.345.565	914.338.035
Bảo hiểm y tế	65.522.477	332.153.387
Bảo hiểm thất nghiệp	29.117.413	165.225.503
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.121.687.933	106.568.996.721
<b>Tổng</b>	<b>102.274.842.373</b>	<b>108.837.558.195</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay dài hạn và Nợ thuê tài chính	365.424.632.582	379.581.062.855
<b>Tổng</b>	<b>365.424.632.582</b>	<b>379.581.062.855</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Tăng trong năm	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)	-	-	200.579.439.049	10.981.525.601	490.748.253.147
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)	-	-	200.579.439.049	10.981.525.601	279.187.288.497
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	65.808.371.927	(93.416.811)	(206.674.083.035)	114.918.109.050	30.870.491.131
Giảm trong năm	56.911.510.000	-	-	61.370.736.248	-	(81.827.648.331)	-	(20.456.912.083)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(113.847.741.000)	-	(56.936.231.000)
Chia cổ tức	56.911.510.000	-	-	4.437.635.679	(93.416.811)	(10.998.693.704)	114.918.109.050	108.263.634.214
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	285.327.260.365	335.827.353	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	285.327.260.365	335.827.353	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.840.037.285	119.873.517	15.130.115.726	-	19.090.026.528
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.840.037.285	119.873.517	15.130.115.726	-	15.130.115.726
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(7.225.007.575)	(6.922.312.314)	(14.147.319.889)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(7.225.007.575)	(6.922.312.314)	(14.147.319.889)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	289.167.297.650	455.700.870	308.649.927.288	248.907.688.935	2.460.775.614.138

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

## 5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Vốn góp đầu kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Trích lập quỹ		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.538.893	89.852.916
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	94.344.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

## 5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	429.578.825.073	490.646.848.859
<b>Tổng</b>	<b>429.578.825.073</b>	<b>490.646.848.859</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

## 5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	346.998.552.531	397.695.359.529
<b>Tổng</b>	<b>346.998.552.531</b>	<b>397.695.359.529</b>

## 5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.116.720.160	1.507.724.791
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.852.200	76.280.060
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.019.354	21.777.272
<b>Tổng</b>	<b>4.189.591.714</b>	<b>1.605.782.123</b>

## 5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	✓ 15.713.615.646	15.473.436.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	380.053.920	106.997.801
Chi phí các hoạt động tài chính khác	526.240.691	
<b>Tổng</b>	<b>16.619.910.257</b>	<b>15.580.434.289</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

## 5.20 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Thu nhập khác	21.968.854.472	38.759.187.497
<b>Tổng</b>	<b>21.968.854.472</b>	<b>38.759.187.497</b>

## 5.21 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí khác	23.138.739.442	44.198.018.973
<b>Tổng</b>	<b>23.138.739.442</b>	<b>44.198.018.973</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>(1.169.884.970)</b>	<b>(5.438.831.476)</b>

## 5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.080.836.016	7.914.611.207
<b>Cộng</b>	<b>7.080.836.016</b>	<b>7.914.611.207</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.130.115.726	29.287.789.849
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.689.412.669	1.078.725.298
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.440.703.057	28.209.064.551
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	119.538.893	94.344.562
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>104</b>	<b>299</b>

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn

Ngày 29 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh